入院患者さんとのコミュニケーション用 指さしシート
（ベトナム語）

2021年2月発行

患者さんの国のことばであいさつしてみましょう。

おはようございます。
チャオ ブオイ サーン
Chào buổi sáng

私は看護師の○○です。
トーイ ラーイ ター、テエン トーイ ラー
Tôi là y tá, tên tôi là ○○

ありがとうございます。
シン カム オン
Xin cảm ơn

どういたしまして。
ホン コー ジー
Không có gì

気分はどうですか
Anh/chị thấy trong người như thế nào?

- いいです Khỏe / Tốt
- よくないです Không được khỏe

よく眠れましたか
Anh/chị có ngủ được không?

- 眠れました Ngủ được
- 眠れませんでした Không ngủ được

回数を教えてください
Xin vui lòng cho biết số lần

- 尿 Đi tiểu tiện
- 便 Đi đại tiện
- おなら Trung tiện

1 2 3 4
5 6 7 8
9 0
わかりません Không biết

便の状態はどうでしたか
Tình trạng phân như thế nào?

- ふつう Bình thường
- 下痢 Phân lỏng
- やわらかい Phân mềm
- 硬い Phân cứng

このシートはよこはま夢ファンド登録団体助成金により作成されました

食事はどれくらい食べましたか
Anh/chị đã ăn được bao nhiêu trong khẩu phần ăn?

全部　Toàn bộ

半分　Một nửa

少し　Một chút

食事は口に合いましたか
Bữa ăn có hợp khẩu vị không?

合いました
Hợp khẩu vị

合いませんでした
Không hợp khẩu vị

薬は決められた時間に規定量を飲みましたか
Anh/chị đã uống thuốc đúng theo liều lượng và thời gian được quy định chưa?

飲みました
Đã uống rồi

まだです
Vẫn chưa uống

飲みましたが時間を間違えました
Đã uống nhưng bị nhầm thời gian

何かあったらナースコールボタンを押してください
Nếu có vấn đề gì xin vui lòng ấn nút gọi y tá

点滴をします
Truyền dịch

点滴の薬を替えます
Thay thuốc truyền dịch

注射をします
Tiêm thuốc

熱を測ります
Đo nhiệt độ

血圧を測ります
Đo huyết áp

酸素濃度を測ります
Đo nồng độ oxy

採血をします
Lấy máu

傷口を見ます
Xem vết thương

からだを拭きます
Lau chùi cơ thể

検査に行きます
Đi làm các xét nghiệm kiểm tra

X線	内視鏡	CT	MRI	超音波
Chụp X quang	Chụp nội soi	Chụp CT	Chụp MRI	Siêu âm

今日ご家族はいらっしゃいますか
Hôm nay gia đình anh/chị có đến không?

来ます	来ません	わかりません
Có đến	Không đến	Không biết

ご家族が次にいらっしゃるのはいつですか
Lần tiếp theo gia đình đến thăm là khi nào?

わかりません
Không biết

明日	月曜日	火曜日	水曜日
Ngày mai	Thứ hai	Thứ ba	Thứ tư
木曜日	金曜日	土曜日	日曜日
Thứ năm	Thứ sáu	Thứ bảy	Chủ nhật

午前	午後	夜
Buổi sáng	Buổi chiều	Buổi tối

ご家族に電話をしてもいいですか
Tôi có thể gọi điện thoại cho gia đình anh/chị được không?

いいです	いやです
Được	Không muốn

シーツを交換します
Thay ga trải giường

シャワーの予約をとりました
Đã đặt lịch phòng tắm rồi

洗濯物が溜まりましたので
ご家族に取りに来てもらってください

Vì quần áo cần giặt đang bị dồn lại rất nhiều nên hãy nhờ gia đình đến lấy

ご家族にもう少し下着を持ってきてもらってください

Hãy nhờ gia đình mang đến thêm một ít đồ lót nữa

このシートはよこはま夢ファンド登録団体助成金により作成されました

CC BY SA
特定非営利活動法人
多言語社会リソースかながわ
https://mickanagawa.web.fc2.com

何か気になる症状がありますか
Có triệu chứng nào khiến anh/chị cảm thấy lo lắng không?

痛いです
Bị đau

気持ち悪いです
Cảm thấy khó chịu

吐きそうです
Buồn nôn

息が苦しいです
Khó thở

咳が出ます
Bị ho

かゆいです
Bị ngứa

暑いです
Cảm thấy nóng

寒いです
Cảm thấy lạnh

眠れません
Không ngủ được

食欲がありません
Chán ăn

どこがですか
Ở đâu?

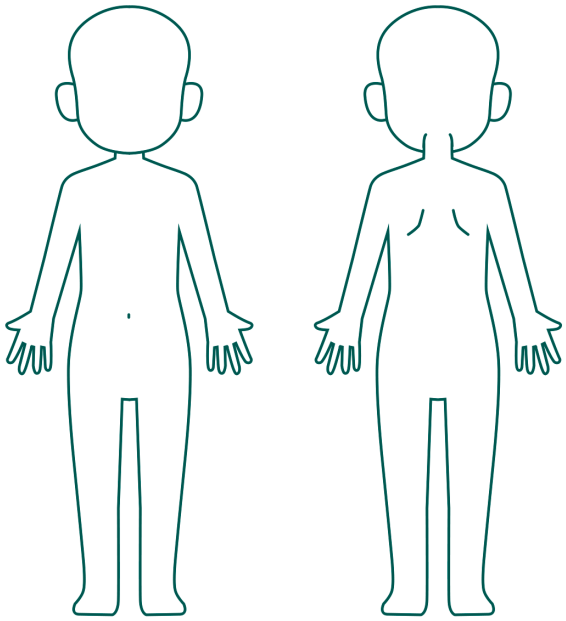

いつからですか
Từ khi nào?

だるいです
Mệt mỏi,uể oải

昨日
Hôm qua

今日
Hôm nay

ついさっき
Vừa mới lúc nãy

午前
A.M.

午後
P.M.

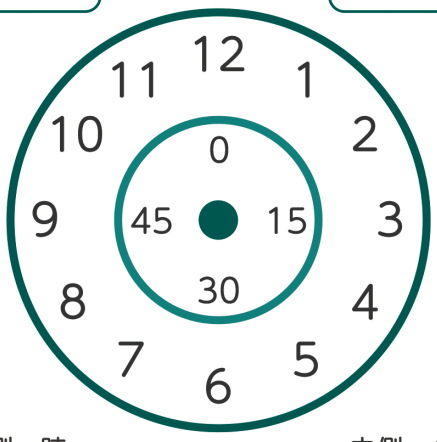

外側：時
Phía bên ngoài : Giờ

内側：分
Phía bên trong : Phút

トイレに行きたいです
Muốn đi vệ sinh

髪の毛を洗いたいです
Muốn gội đầu

シャワーを浴びたいです
Muốn đi tắm

水をください
Hãy cho (tôi) nước

痛み止めの薬をください
Hãy cho (tôi) thuốc giảm đau

眠れる薬をください
Hãy cho (tôi) thuốc ngủ